



**CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẢNG BẾN NGHÉ**

MST: 03 00 48 48 73

Đc: Số 9 – Đường Bến Nghé- P.Tân Thuận Đông - Q.7

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2024**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý II/2024	6 tháng đầu năm 2024	Quý II/2023	6 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	115.501.965.922	201.568.586.733	114.609.048.153	182.606.291.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		115.501.965.922	201.568.586.733	114.609.048.153	182.606.291.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	77.347.231.198	141.139.973.450	76.984.233.129	128.267.566.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.154.734.724	60.428.613.283	37.624.815.024	54.338.725.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	54.325.623	77.509.349	6.054.803	72.289.586
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.165.923.990	2.193.023.503	1.440.310.360	2.790.389.567
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.165.922.789	2.193.022.302	1.430.051.871	2.772.722.532
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	14.570.173.947	22.774.841.926	11.717.018.780	19.652.701.815
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		22.472.962.410	35.538.257.203	24.473.540.687	31.967.923.382
11. Thu nhập khác	31	VII.5	16.383.042.374	32.980.907.575	16.439.999.191	32.690.000.213
12. Chi phí khác	32	VII.6	18.945.356	67.687.690	5.470.478	20.322.678
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.364.097.018	32.913.219.885	16.434.528.713	32.669.677.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.837.059.428	68.451.477.088	40.908.069.400	64.637.600.917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	7.767.411.886	13.690.295.418	8.181.613.880	12.927.520.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.069.647.542	54.761.181.670	32.726.455.520	51.710.080.734
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thùy Trang

Võ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Ngọc Thảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		129.060.618.562	141.399.833.784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<u>VI.1</u>	16.472.984.879	35.624.247.751
1. Tiền	111		16.472.984.879	25.624.247.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.808.620.599	93.692.121.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<u>VI.2.1</u>	65.279.933.239	59.323.761.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<u>VI.2.2</u>	2.472.032.980	1.389.244.996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng (*)	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	<u>VI.2.3</u>	33.908.262.209	35.830.722.178
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<u>VI.2.4</u>	(2.851.607.829)	(2.851.607.829)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	<u>VI.3</u>	12.539.272.535	11.121.420.607
1. Hàng tồn kho	141		12.539.272.535	11.121.420.607
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	<u>VI.4</u>	1.239.740.549	962.044.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		113.430.970	591.445.482
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.126.309.579	370.598.816
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		425.590.603.556	441.474.675.646
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	<u>VI.5</u>	700.400.000	700.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		700.400.000	700.400.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			-	-
II. Tài sản cố định	220		152.866.147.654	179.701.384.098
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<u>VI.6</u>	123.495.849.849	147.634.815.935
- Nguyên giá	222		1.055.980.388.814	1.055.980.388.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(932.484.538.965)	(908.345.572.879)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<u>VI.7</u>	29.352.909.700	32.035.780.060
- Nguyên giá	225		32.194.444.440	32.194.444.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.841.534.740)	(158.664.380)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<u>VI.8</u>	17.388.105	30.788.103
- Nguyên giá	228		5.159.554.339	5.159.554.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.142.166.234)	(5.128.766.236)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<u>VI.9</u>	126.317.409.393	106.751.098.274
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		126.317.409.393	106.751.098.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<u>VI.10</u>	68.000.000.000	68.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.000.000.000	68.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3		4	5
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.11		77.706.646.509	86.321.793.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			74.904.637.002	83.519.783.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			2.802.009.507	2.802.009.507
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			554.651.222.118	582.874.509.430
NGUỒN VỐN		Mã số	TM	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3		4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +330)	300			253.435.040.448	336.419.509.430
I. Nợ ngắn hạn	310			168.477.109.216	258.161.578.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12		6.323.029.739	6.852.279.598
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13		3.508.800.542	3.665.035.895
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19		43.610.223.624	36.351.134.691
4. Phải trả người lao động	314	VI.14		36.199.779.347	47.734.039.146
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			351.202.155	351.202.155
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.15		165.651.321	87.425.970.483
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.20		30.480.084.288	18.243.066.660
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.16		47.838.338.200	57.538.849.570
II. Nợ dài hạn	330			84.957.931.232	78.257.931.232
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.17		17.395.614.923	10.695.614.923
3. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.17A		702.404.309	702.404.309
5. Phải trả dài hạn khác	337			-	-
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.20		60.231.612.000	60.231.612.000
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-	-
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	VI.18		6.628.300.000	6.628.300.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			301.216.181.670	246.455.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21		301.216.181.670	246.455.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			246.455.000.000	246.455.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
4. Cô phiếu quỹ (*)	415			-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418			-	-
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			54.761.181.670	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			54.761.181.670	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			554.651.222.118	582.874.509.430

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]
B. Thị Thủy Trang

[Signature]
Võ Thị Thanh Thủy 3



Ngày 13 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thảo


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2024

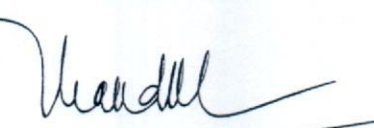
Đơn vị: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		250.268.550.263	219.281.503.186
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(65.905.484.424)	(67.725.594.112)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.718.993.654)	(57.412.367.411)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.193.022.302)	(2.772.722.532)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.970.890.851)	(5.700.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.137.359.246	1.833.521.774
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41.316.776.189)	(23.788.305.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		74.300.742.089	63.716.035.489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(18.655.563.449)	(20.479.159.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			208.998.320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.382.979	61.901.887
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.637.180.470)	(20.208.258.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.922.786.155	12.146.382.395
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.352.435.197)	(21.732.582.395)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.333.333.330)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87.051.842.119)	(71.633.362.618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.814.824.491)	(81.219.562.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(19.151.262.872)	(37.711.786.114)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		35.624.247.751	47.142.092.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.472.984.879	9.430.306.368

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Bùi Thị Thùy Trang


Võ Thị Thanh Thủy



Nguyễn Ngọc Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2024

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn.
 - Công ty TNHH Một thành viên sở hữu 100% vốn nhà nước được thành lập theo quyết định chuyển thể 6685/QĐ-UBND của UBND TP.HCM ngày 30/12/2005 chuyển Công ty Nhà nước Cảng Bến Nghé thành Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé.
 - Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0300484873 đăng ký lần đầu ngày 15/3/2006 và được điều chỉnh thay đổi lần thứ 4 ngày 01/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư TPHCM cấp.
- 2 Lĩnh vực kinh doanh:
 - Cung cấp dịch vụ.
- 3 Ngành nghề kinh doanh.
 - Kinh doanh bốc xếp hàng hoá tại khu vực cảng; Kinh doanh kho bãi chứa hàng trong và ngoài nước; Cho thuê phương tiện thiết bị, cơ sở hạ tầng cảng (phao neo, cầu cảng); Kinh doanh kho ngoại quan: vận chuyển thủy, bộ từ kho cảng đến kho người nhận; Môi giới tiêu thụ hàng hóa gửi ở kho ngoại quan, thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan; Tái chế gia cố bao bì đóng gói, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hoá; Xuất nhập khẩu trang thiết bị, vật tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cảng và phục vụ kho ngoại quan; Dịch vụ trung chuyển container quốc tế; Đầu tư và kinh doanh dịch vụ làm thủ tục hải quan địa điểm ngoài cửa khẩu (ICD).
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 - 12 tháng
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp.
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu.
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. So sánh được thông tin trên Báo cáo tài chính.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/20xx kết thúc vào ngày 31/12/20xx hàng năm).
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.
 - Đồng Việt Nam.
 - Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Ban Giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành.

IV Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

- 2 Các loại tỉ giá hối đoái áp dụng cho kế toán:
- Tỷ giá giao dịch thực tế.
 - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Tiền gửi ngân hàng gồm tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi không kỳ hạn.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.
- Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày kết thúc niên độ kế toán được công bố tại ngân hàng thương mại do Công ty mở tài khoản (Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam).
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- a Chứng khoán kinh doanh;
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c Các khoản cho vay;
 - d Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là tại thời điểm chính thức có quyền chủ sở hữu (chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh),
- Cuối kỳ kế toán khi lập báo cáo tài chính thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/08/2019.
- đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, thời hạn phải thu và nguyên tệ phải thu.
- Có thực hiện đánh giá lại các khoản thu ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.
- Cuối kỳ kế toán thực hiện trích lập dự phòng nợ khó đòi theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng, và được lập theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản chi phí phát sinh như nâng cấp TSCĐ được phản ánh tăng nguyên giá và chi phí duy tu, sửa chữa TSCĐ được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.
- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính.
- Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thông tư 45/2023/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.
 - Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.
 - Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
Phải theo dõi chi tiết thời gian trả trước để phân loại trên bảng Cân đối kế toán.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
Các khoản nợ được theo dõi theo chi tiết từng đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả và loại ngoại tệ phải trả.
1/ Những khoản nợ cần phải trả được theo dõi một cách chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ bắt buộc phải trả và những yếu tố khác tùy theo nhu cầu quản lý của các doanh nghiệp.
2/ Việc phân loại những khoản phải trả là cần phải trả người bán, nội bộ, phải trả khác:
 - a) Phải trả người bán gồm những khoản mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, các dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm những khoản phải trả giữa công ty mẹ và con, công ty liên doanh và công ty liên kết). Khoản phải trả này bao gồm những khoản phải trả khi tiến hành nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
 - b) Phải trả nội bộ bao gồm những khoản giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân để tiến hành hạch toán phụ thuộc;
 - c) Phải trả khác bao gồm những khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua, bán, cung cấp các loại hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản liên quan đến chi phí tài chính, như: cô tức và lợi nhuận phải trả, khoản phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Dịch vụ kế toán trưởng
 - Các khoản do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của những bên có liên quan để tiến hành thanh toán theo như các chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản không mang tính thương mại như mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả tiền bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ... Dịch vụ báo cáo tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
 - Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Căn cứ vào thời gian đáo hạn của các khoản vay, nợ thuê tài chính kể từ ngày lập Báo cáo tài chính để phân loại là ngắn hạn và dài hạn.
 - Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của đơn vị.
- Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính và có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả (ví dụ khoản chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng); trong khi các khoản chi phí phải trả xác định được chắc chắn số sẽ phải trả; dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo;
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, tái cơ cấu.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu hay chưa.

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Và nguyên tắc thận trọng ghi nhận ngay các chi phí vượt định mức của hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận "Thuế thu nhập hoãn lại phải trả" (nếu có) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng CĐKT – nếu có).

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
1. Tiền và tương đương tiền.		
- Tiền mặt	147.372.687	824.242.930
Tiền mặt VND	147.372.687	824.242.930
- Tiền gửi ngân hàng	16.325.612.192	24.800.004.821
Tiền gửi VND	16.284.428.649	24.758.185.566
- NH VCB-CN Nam SG	15.527.768.717	24.294.033.273
- NH VCB-CN Thủ thiêm	30.781.134	30.883.225
- NH VCB - CN TP.HCM	463.907.827	171.230.839
- NH Đầu tư & Phát triển	261.970.971	262.038.229
Tiền gửi USD	41.183.543	41.819.255
- NH VCB - CN Nam Sài Gòn:	19.369.230	19.528.158
- NH VCB - CN TP.HCM:	8.926.456	9.085.384
- NH Đầu tư & Phát triển:	12.887.857	13.205.713
- Đầu tư ngắn hạn khác		10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng_VCBTT(VNĐ)		10.000.000.000
Cộng	16.472.984.879	35.624.247.751
2. Phải thu ngắn hạn.		
2.1 Phải thu các khách hàng	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển GLS	11.983.720.389	14.392.330.756
Công Ty Cổ Phần Nhật Việt	11.584.698.584	14.055.586.238
Công ty CP Hàng Hải VISICO	7.053.127.024	7.532.255.321
Công Ty TNHH Thép Kim Quốc	6.171.274.332	2.551.240.260
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Vinafeo	4.096.936.067	3.821.193.466
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Vina One	1.414.544.272	1.647.476.381
Công Ty TNHH Thép Vương	1.385.952.444	1.253.022.804
Khách hàng khác	21.589.680.127	14.070.656.557
	65.279.933.239	59.323.761.783
2.2 Trả trước cho người bán	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
CN Sài Gòn CTY CP Nhân Hạnh	1.254.198.816	-
Công Ty TNHH Thương Mại Đan Hưng	653.153.100	653.153.100
Các khách hàng khác	564.681.064	736.091.896
Cộng	2.472.032.980	1.389.244.996
2.3 Phải thu khác:	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Các khoản phải thu về bồi thường vật chất	1.150.950.391	1.276.666.635
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu (tiền thuê đất phải nộp NS, cô tức, thuế CSHT)	26.849.385.544	32.724.385.544
Phải thu khác (1384+1388)	1.474.201.596	1.743.785.593
Tạm ứng	4.433.724.678	85.884.406
Cộng	33.908.262.209	35.830.722.178
2.4 Dự phòng phải thu khó đòi	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Cty TNHH Vận Tải Và DVHH Bắc Đại Tây Dương	840.000.000	840.000.000

2.4 Dự phòng phải thu khó đòi

CN HCM Cty Cpvtt Cont.Đông Đo-Cảng H/ Phòng
Cty Cp Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng
Cty Cp Sắt Thép Cửu Long
Cty TNHH MTV Vận Tải Tàu Cao Tốc Bắc Nam
Cty CP Đóng Mới Và Sửa Chữa Tàu Biển Chim Ứng
Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Và Thương Mại Ducko
Công ty TNHH MTV Truyền Thông Văn Hoa Việt
Tổng cộng

Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
655.595.234	655.595.234
352.000.000	352.000.000
317.934.740	317.934.740
166.734.800	166.734.800
185.343.055	185.343.055
160.000.000	160.000.000
174.000.000	174.000.000
2.851.607.829	2.851.607.829

3 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu.
Công cụ, dụng cụ.

Cộng

Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
12.533.920.180	11.118.250.615
5.352.355	3.169.992
12.539.272.535	11.121.420.607

4 Tài sản ngắn hạn khác

4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm, chi phí phân bổ khác
--

4.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
113.430.970	591.445.482
113.430.970	591.445.482
1.126.309.579	370.598.816
1.239.740.549	962.044.298

5 Phải thu dài hạn khác

Ký quỹ thuê tài chính và ký quỹ tiền taxi

Cộng

Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
700.400.000	700.400.000
700.400.000	700.400.000

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	473.921.895.908	42.533.025.260	532.865.799.274	6.574.668.372	85.000.000	1.055.980.388.814
Số tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Xây Dựng trong kỳ						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	473.921.895.908	42.533.025.260	532.865.799.274	6.574.668.372	85.000.000	1.055.980.388.814
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	436.346.842.696	29.289.566.587	436.352.751.072	6.330.912.518	25.500.006	908.345.572.879
Số tăng trong kỳ	6.633.643.392	2.320.946.297	15.143.100.783	32.775.612	8.500.002	24.138.966.086
- Khấu hao trong kỳ	6.633.643.392	2.320.946.297	15.143.100.783	32.775.612	8.500.002	24.138.966.086
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	442.980.486.088	31.610.512.884	451.495.851.855	6.363.688.130	34.000.008	932.484.538.965
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	37.575.053.212	13.243.458.673	96.513.048.202	243.755.854	59.499.994	147.634.815.935
Tại ngày cuối quý	30.941.409.820	10.922.512.376	81.369.947.419	210.980.242	50.999.992	123.495.849.849



7 Tình hình tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.194.444.440	32.194.444.440
Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	32.194.444.440	32.194.444.440
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	158.664.380	158.664.380
Số tăng trong kỳ	2.682.870.360	2.682.870.360
- Khấu hao trong kỳ	2.682.870.360	2.682.870.360
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	2.841.534.740	2.841.534.740
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	32.035.780.060	32.035.780.060
Tại ngày cuối kỳ	29.352.909.700	29.352.909.700

Thuê TSCĐ tài chính 10 xe đầu kéo chuyên dùng và 10 sơ miromoooc

Thuê tài chính theo hợp đồng 52.23.05/CTTC ngày 06/12/2023 với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TPHCM.

Thời hạn thuê (bắt đầu ngày 21/12/2023): 36 tháng.

Giá trị tài sản thuê đã bao gồm vat : 34.770.000.000 đồng.

Giá trị tài sản thuê (chưa bao gồm vat): 32.194.444.440 đồng.

Ký quỹ: 695.400.000 đồng.

Số tiền trả trước: 14.770.000.000 đồng.

Giá trị thuê tài chính: 20.000.000.000 đồng.

Lãi suất thuê tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân hình thức trả sau do VCB công bố cộng biên độ 2,9%/năm.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.159.554.339	5.159.554.339
Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
- Tạo ra từ nội bộ DN		
- Tăng do hợp nhất KD		
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
Bao gồm:		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	5.159.554.339	5.159.554.339
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	5.128.766.236	5.128.766.236
Số tăng trong kỳ	13.399.998	13.399.998
- Khấu hao trong kỳ	13.399.998	13.399.998
- Tăng khác		
Số giảm trong kỳ		
- Chuyển sang BĐS đầu tư		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số dư cuối kỳ	5.142.166.234	5.142.166.234
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	30.788.103	30.788.103
Tại ngày cuối kỳ	17.388.105	17.388.105

9 Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm máy móc thiết bị:

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
1 Đền bù CBN giai đoạn 3 (2004)	30.502.342.660	30.502.342.660
2 Sửa chữa Bãi B1 - CBN	23.697.408.228	21.505.101.249
3 Xây dựng cầu cảng, kè bờ nạo vét GD2-CBN-Phú Hữu	19.762.169.773	19.762.169.773
4 Sửa chữa cụm kho vòm A - Cảng Bến Nghé	11.941.503.201	6.691.578.391
5 Sửa chữa bãi K15C - Cảng Bến Nghé	11.264.331.567	10.500.636.907
6 Sửa chữa bãi container sử dụng cầu RTG 6+1	9.477.446.907	7.578.939.529
7 Sửa chữa bãi, dặm vá ô gà	6.634.544.405	53.317.864
8 Duy tu sửa chữa mặt cầu K15, K15B, khu vực trạm cân 60T và khu vực công B để đảm bảo giao thông	4.976.177.262	4.194.438.087
9 Phần mềm quản lý container	4.002.771.950	4.002.771.950
10 Kéo mới tuyến cáp ngầm hạ thế từ nhà trạm biến áp 1250kVA cấp điện cho cầu RTG	1.347.348.906	
11 Nâng nền sân Xưởng Dụng cụ làm hàng	740.593.165	218.271.662
12 Hồ ga thu nước mặt tại bãi B2 và bãi k15B	486.832.663	471.295.200
13 Lắp đặt cần trục trên cầu cảng K15-CBN	456.534.497	456.534.497
14 Dự án xây dựng kho công nghệ cao	274.117.470	274.117.470,00
15 Quy hoạch mặt bằng Cảng Bến Nghé.	227.272.727	227.272.727
16 Đầu tư phương tiện thiết bị cầu bờ	203.703.704	55.000.000
17 Đầu kéo và romooc chuyên dụng vận chuyển hàng siêu trọng	114.470.807	114.470.807

9 Xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm máy móc thiết bị

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
18 Xe tải cầu	104.139.501	104.139.501
19 Trạm biến áp cấp điện cho cầu bờ di động và cầu RTG - Cảng Bến Nghé	65.000.000	
20 Quan trắc chuyên vị công trình và cập nhật quy trình bảo trì CTXD cầu cảng K15B, K15C - CBN	38.700.000	38.700.000
Cộng	126.317.409.393	106.751.098.274

10 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Công ty CP Tân Cảng Phú Hữu	68.000.000.000	68.000.000.000
Lượng CP	7.269.200	7.269.200

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309444635 ngày 22 tháng 9 năm 2009 với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng và đăng ký thay đổi lần thứ 5 vào ngày 05 tháng 03 năm 2015 với vốn điều lệ mới là 161 tỷ đồng, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 8 ngày 16/04/2021. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu bao gồm: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển và viễn dương; bốc xếp hàng hóa cảng biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải biển; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải như đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần, lấy mẫu, cân hàng hóa...; đại lý làm thủ tục hải quan; môi giới thuê tàu biển. Tỷ lệ vốn góp tại thời điểm 30/06/2024 tại Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu là 45,15%.

11 Tài sản dài hạn khác

11.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiền thuê đất Công ty cp Tân Cảng Phú Hữu)	2.802.009.507	2.802.009.507
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (tiền thuê đất Công ty cp Tân Cảng Phú Hữu)	2.591.288.214	2.591.288.214
Thuế hoãn lại do chênh lệch giữa doanh thu theo thuế và doanh thu kế toán (bán và thuê lại tài sản thuế tài chính)	210.721.293	210.721.293

11.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	74.904.637.002	83.519.783.767
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu	41.572.257.276	41.572.257.276
CP san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu	17.385.643.185	18.834.446.783
CP sửa chữa bãi cont, nhà ở CNV, sửa chữa kho hàng B2, B3, B6, sửa chữa đường sau bến cầu K15-CBN 2021, nạo vét duy tu khu nước trước cầu K15, K15C và CP phải trả trước dài hạn khác...	15.946.736.541	23.113.079.708
Cộng	77.706.646.509	86.321.793.274

	Ngày 30/6/2024	Ngày 01/01/2024
12. Phải trả người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Minh Đức - Cn Sài Gòn	1.325.191.215	657.609.088
Công ty TNHH TM Đan Hưng	1.187.551.000	-
Công ty CP CN TB Thành Nguyên	852.640.000	30.800.000
Công Ty TNHH Hàng Hải Kim An	-	1.197.504.033
Các nhà cung cấp khác	2.957.647.524	4.966.366.477
Cộng	6.323.029.739	6.852.279.598
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Thế Giới Di Động	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thép Nam Sơn	500.000.000	-
Công Ty CP Logistics Đông Á	300.000.000	300.000.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Viên Phát	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH FEST LOGISTICS VN	-	597.259.710
Các khách hàng khác	1.408.800.542	1.467.776.185
Cộng	3.508.800.542	3.665.035.895
14. Phải trả người lao động		
- Tiền lương CBCNV cãng	35.621.196.494	46.637.306.643
- Tiền lương VCQL	498.222.407	998.604.057
- Phụ cấp HĐTV, ban kiểm soát	80.360.446	98.128.446
Cộng	36.199.779.347	47.734.039.146
15. Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng CTY CK GT VT Sài Gòn - TNHH MTV (SAMCO)	-	87.051.842.119
BHYT, BHTN, KPCĐ	145.651.321	133.298.906
Phải trả đối tượng khác	20.000.000	158.552.600
VCB-Nam Sài Gòn và VCBL cho thuê tài chính (lãi vay)	-	82.276.858
Cộng	165.651.321	87.425.970.483
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	17.971.678.677	24.256.178.665
Quỹ phúc lợi	28.990.348.644	32.270.360.026
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	876.310.879	1.012.310.879
Cộng	47.838.338.200	57.538.849.570
17. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí tiền thuê đất CPH Phải trả (2015-2017)	10.695.614.923	10.695.614.923
Trích trước chi phí sửa chữa lớn năm 2024	6.700.000.000	-
Cộng	17.395.614.923	10.695.614.923
17A. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	702.404.309	702.404.309
18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Số dư đầu kỳ	6.628.300.000	12.155.300.000
Trích lập trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.628.300.000	12.155.300.000

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư đầu kỳ 01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ 30/06/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng		1.626.677.733	11.532.428.172	13.728.233.078		3.822.482.639
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.052.114.120	9.970.890.851	13.690.295.418		12.771.518.687
- Thuế thu nhập cá nhân		58.630.216	3.199.620.902	2.443.910.139	1.126.309.579	58.630.216
- Phí môn bài năm 2024			3.000.000	3.000.000		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		25.613.712.622	208.672.644	1.552.552.104		26.957.592.082
CỘNG		36.351.134.691	24.914.612.569	31.417.990.739	1.126.309.579	43.610.223.624

20 Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiết các khoản vay	Mức vay	Kỳ hạn vay	Số dư 01/01/2024	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư 30/06/2024
1 Vay tại NH TM CP Ngoại Thương VN Vay từng lần trung dài hạn hợp đồng số 018/020/19/0000042 ngày 22/05/2020	60.727.436.000	6 năm	27.972.336.000		5.788.200.000	22.184.136.000
2 Quỹ phát triển đất Tp.HCM-kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Bến Nghé GD 3	30.502.342.660	Không	30.502.342.660		-	30.502.342.660
3 Vay ngắn hạn hợp đồng cho vay theo hạn mức số 018/020/24/0000040 ngày 15/04/2024	30.000.000.000	5 tháng	-	45.922.786.155	24.564.235.197	21.358.550.958
4 Thuê tài chính tại VCBL Theo hợp đồng thuê tài chính số 52.23.05/CTTC (06/12/2023)	20.000.000.000	3 năm	20.000.000.000		3.333.333.330	16.666.666.670
Cộng	141.229.778.660		78.474.678.660	45.922.786.155	33.685.768.527	90.711.696.288

Trong đó kỳ hạn thanh toán các khoản vay như sau:

Vay và nợ thuê tài chính	Số dư 01/01/2024		Vay trong kỳ		Trả trong kỳ		Số dư 30/06/2024	
	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả	Nợ đến hạn/ Nợ ngắn hạn	Nợ chưa đến hạn trả
1 Vay tại NH TM CP Ngoại Thương VN Cho vay từng lần trung dài hạn hợp đồng số 018/020/19/0000042 ngày 22/05/2020	11.576.400.000	16.395.936.000			5.788.200.000		5.788.200.000	16.395.936.000
2 Quỹ phát triển đất Tp.HCM-kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Bến Nghé GD 3	-	30.502.342.660						30.502.342.660
3 Vay ngắn hạn hợp đồng cho vay theo hạn mức số 018/020/24/0000040 ngày 15/04/2024	-	-	45.922.786.155		24.564.235.197		21.358.550.958	-
4 Thuê tài chính tại VCBL Theo hợp đồng thuê tài chính số 52.23.05/CTTC (06/12/2023)	6.666.666.660	13.333.333.340			3.333.333.330		3.333.333.330	13.333.333.340
Cộng	18.243.066.660	60.231.612.000	45.922.786.155	-	33.685.768.527	-	30.480.084.288	60.231.612.000
Cộng	78.474.678.660		45.922.786.155		33.685.768.527		90.711.696.288	

21 **Vốn chủ sở hữu (“VCSH”)**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	246.455.000.000		246.455.000.000
Lãi trong kỳ:		54.761.181.670	54.761.181.670
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng NQL, KSV			
-Trích quỹ đầu tư phát triển			
-LN còn lại chuyển về Công ty mẹ			
Tại ngày 30/06/2024	246.455.000.000	54.761.181.670	301.216.181.670

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mã số doanh nghiệp 0300484873 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 3 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01 tháng 02 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 246.455.000.000 VND. Chủ sở hữu của Công ty đã góp đủ.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bốc xếp	56.336.998.010	47.866.196.745
Container	99.936.462.169	93.727.651.473
Cảng phí	3.295.076.070	3.484.007.234
Giao nhận	1.793.231.207	1.754.589.769
Lưu kho, bãi	16.666.568.122	12.361.176.341
Dịch vụ tàu	2.671.854.616	3.528.109.200
Thuê cầu, xe nâng, tiện khác	3.065.691.308	3.008.518.142
Doanh thu khác	8.191.035.549	7.299.275.022
Cung cấp điện cont. lạnh	598.613.637	685.712.251
Doanh thu logictis	6.392.784.216	6.801.107.354
Doanh thu vé vào cổng	2.620.271.829	2.089.948.044
Cộng	201.568.586.733	182.606.291.575
2 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	141.139.973.450	128.267.566.344
Cộng	141.139.973.450	128.267.566.344
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	18.382.979	10.387.646
Lãi chênh lệch tỷ giá, doanh thu tài chính khác	59.126.370	61.901.887
Cộng	77.509.349	72.289.533
4 Chi phí tài chính		
Chênh lệch tỷ giá; chi phí tài chính khác	1.201	17.667.035
Chi phí lãi vay	2.193.022.302	2.772.722.532
Cộng	2.193.023.503	2.790.389.567

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
5 Thu nhập khác		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng Phú Hữu	32.500.000.000	32.500.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu nhập khác	480.907.575	190.000.213
Cộng	32.980.907.575	32.690.000.213
6 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý TSCĐ và chi phí khác	67.687.690	20.322.678
Cộng	67.687.690	20.322.678
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.796.944.367	10.204.976.580
Chi phí văn phòng phẩm, tem thư, sách báo	1.875.936.100	1.600.092.927
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.318.632.798	748.235.857
Chi phí khấu hao, sửa chữa lớn TSCĐ quản lý	385.132.812	661.409.247
Thuê đất Q7+Q9, phí và lệ phí	3.174.185.527	2.751.822.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.	5.224.010.322	3.686.165.162
Cộng	22.774.841.926	19.652.701.815
8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
8.1 Chi Phí tiền lương, tiền ăn giữa ca, BHXH, YT, KPCĐ	56.269.231.263	53.664.660.715
-Lương CBCNV	48.357.680.000	45.594.270.000
Lương người quản lý	1.993.160.000	1.861.260.000
-BHXH, BHTN, BHYT	4.218.415.913	4.168.503.380
-Tiền ăn giữa ca CNV Cảng	1.699.975.350	2.040.627.335
8.2 Chi phí nguyên vật liệu, phụ tùng, cdc	23.472.725.424	20.709.692.300
8.3 Lãi vay	2.193.022.302	2.772.722.532
8.4 Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ	44.695.760.365	39.749.416.949
-Chi Phí Khấu hao TSCĐ	26.835.236.444	24.122.632.004
-Chi phí sửa chữa TSCĐ	17.860.523.921	15.626.784.945
8.5 Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.935.653.208	26.450.900.775
8.6 Chi phí khác	8.609.134.007	7.383.587.133
Cộng	166.175.526.569	150.730.980.404
9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kế toán	68.451.477.088	64.637.600.917
-Thuế suất thuế TNDN 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.690.295.418	12.927.520.183

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 14 tháng 7 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC



WV Thị Thanh Thủy

WV Thị Thanh Thủy

18

Nguyễn Ngọc Thảo

CTY TNHH MTV CẢNG BẾN NGHÉ
Số 09 Đ. Bến Nghé, P. Tân Thuận Đông, Q.7, Tp.HCM
MST : 03 00 48 48 73

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	824.242.930		23.674.281.221	24.351.151.464	147.372.687	
112	Tiền gửi ngân hàng	24.800.004.821		244.350.011.267	252.824.403.896	16.325.612.192	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000			10.000.000.000		
131	Phải thu khách hàng	59.323.761.783	3.665.035.895	199.334.063.668	193.221.656.859	65.279.933.239	3.508.800.542
133	Thuế GTGT đầu vào			5.495.311.225	5.495.311.225		
138	Phải thu khác	35.744.837.772	60.575.000	64.738.312.237	70.948.037.478	29.474.537.531	
141	Tạm ứng	85.884.406		9.488.478.007	5.140.637.735	4.433.724.678	
152	Nguyên Vật Liệu	11.118.250.615		23.965.048.099	22.549.378.534	12.533.920.180	
153	Công cụ dụng cụ	3.169.992		924.252.816	922.070.453	5.352.355	
154	Chi phí SXKD dở dang			141.139.973.450	141.139.973.450		
211	TSCĐ Hữu Hình	1.055.980.388.814				1.055.980.388.814	
212	TSCĐ thuê tài chính	32.194.444.440				32.194.444.440	
213	Tài sản vô hình	5.159.554.339				5.159.554.339	
214	Hao mòn TSCĐ		913.633.003.495		26.835.236.444		940.468.239.939
222	Góp vốn liên doanh	68.000.000.000				68.000.000.000	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		2.851.607.829				2.851.607.829
241	XDCB dở dang	106.751.098.274		19.566.311.119		126.317.409.393	
242	Chi phí trả trước	84.111.229.249		719.184.489	9.812.345.766	75.018.067.972	
243	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	2.802.009.507				2.802.009.507	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	700.400.000				700.400.000	
331	Phải trả nhà cung cấp	1.389.244.996	6.852.279.598	36.280.790.252	34.668.752.409	2.472.032.980	6.323.029.739
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	370.598.816	36.351.134.691	30.409.923.794	36.913.301.964	1.126.309.579	43.610.223.624



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
334	Phải trả công nhân viên		47.734.039.146	61.885.099.799	50.350.840.000		36.199.779.347
335	Chi phí phải trả		10.695.614.923		6.700.000.000		17.395.614.923
338	Phải trả, phải nộp khác		88.419.001.947	93.609.929.638	6.410.185.476		1.219.257.785
341	Vay và nợ thuê tài chính		78.474.678.660	33.685.768.527	45.922.786.155		90.711.696.288
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.538.849.570	9.708.011.370	7.500.000		47.838.338.200
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.628.300.000				6.628.300.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		246.455.000.000				246.455.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối			5.637.564.369	60.398.746.039		54.761.181.670
511	Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			201.568.586.733	201.568.586.733		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			77.509.349	77.509.349		
621	Chi phí nguyên vật liệu			10.651.532.288	10.651.532.288		
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX			31.784.832.875	31.784.832.875		
627	Chi phí sản xuất chung			98.703.608.287	98.703.608.287		
632	Giá vốn hàng bán			141.139.973.450	141.139.973.450		
635	Chi phí tài chính			2.193.023.503	2.193.023.503		
642	Chi phí quản lý			22.774.841.926	22.774.841.926		
711	Thu nhập khác			32.980.907.575	32.980.907.575		
811	Chi phí khác			67.687.690	67.687.690		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			13.690.295.418	13.690.295.418		
911	Xác định kết quả KD			240.264.568.026	240.264.568.026		
	Tổng cộng	1.499.359.120.754	1.499.359.120.754	1.800.509.682.467	1.800.509.682.467	1.497.971.069.886	1.497.971.069.886

Người lập biểu

[Signature]

Bùi Thị Thủy Trang

Kế toán trưởng

[Signature]

Võ Thị Thanh Thủy

Ngày 10 tháng 7 năm 2024



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thảo